

NỘI HÀM VĂN HÓA THƯ PHÁP: MẠCH NGÂM VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG HOA HẠ

Nguyễn Anh Thục*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 01 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 02 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Trong hệ thống các chuyên đề giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa, Đất nước học cho sinh viên năm 3, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã khai thác, phân tích, công bố các bài viết chuyên sâu về giá trị văn hóa nghệ thuật liên quan đến: âm nhạc, vũ đạo, hội họa truyền thống Trung Hoa. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục dành tâm huyết lý giải, so sánh, phân tích làm sáng tỏ *Nội hàm văn hoá thư pháp – mạch ngâm văn hóa truyền thống Hoa Hạ* dựa trên cội nguồn và lịch sử phát triển của thư pháp Trung Hoa - một môn nghệ thuật được người xưa ví như “Vô ngôn đích thi, vô hình đích vũ, vô đồ đích họa, vô thanh đích nhạc”. Chúng tôi mong muốn góp một tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác dạy và học ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

Từ khóa: thư pháp, nội hàm văn hóa, truyền thống, kế thừa, thiên nhân hợp nhất

1. Đặt vấn đề

Với hàng nghìn năm lịch sử tồn tại và phát triển, kế thừa những di sản văn hóa cổ đại, cùng những điều kiện kinh tế xã hội và sự giao lưu với các luồng văn hóa ngoại lai, Trung Quốc đã tạo ra những thành tựu vô cùng rực rỡ trong lịch sử phát triển của dân tộc mình, nổi bật như: nghệ thuật, văn học, thi ca, sử học... Đặc biệt không thể không nhắc đến chữ Hán, chữ viết mà ảnh hưởng của nó đã tạo nên một vùng văn hóa chữ Hán ở các nước như Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản... Hần cũng không nhiều quốc gia đưa việc viết chữ trở thành một hình thức nghệ thuật thư pháp như Trung Quốc. Nhiều kiệt tác thư pháp Trung Hoa đạt tới đỉnh cao nghệ thuật, là viên ngọc quý trong kho tàng văn hóa của nhân loại. Về mặt giá trị văn hóa và

giáo dục, trong dòng chảy lịch sử, thư pháp truyền thống Trung Hoa mang tính kế thừa, không ngừng phát triển và ngày càng phong phú. Bậc thánh hiền xưa có thể tu dưỡng đạo đức và nâng cao phẩm giá bản thân thông qua rèn luyện thư pháp. Giá trị văn hóa của thư pháp vượt xa giá trị tự thân của nó, ẩn chứa sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, khiến cho cảnh giới tư tưởng được thăng hoa, hòa nhịp với đất trời. Thư pháp truyền thống Trung Hoa mang đậm giá trị nhân văn, là không gian chứa đựng văn hóa cổ hết sức đa dạng và quý giá. Năm 2009, thư pháp Trung Hoa chính thức được đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể thế giới.

Trong hệ thống các chuyên đề giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa, Đất nước học cho sinh viên năm thứ ba, trường Đại học Ngoại

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: anhtrucspnn@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4707>

ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã khai thác, phân tích, công bố các bài viết chuyên sâu về giá trị văn hóa nghệ thuật liên quan đến: âm nhạc, vũ đạo, hội họa truyền thống Trung Hoa. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục dành tâm huyết lý giải, phân tích dòng chảy mạch ngầm văn hóa truyền thống Hoa Hạ qua thư pháp truyền thống Trung Hoa - một môn nghệ thuật được người xưa ví như “Vô ngôn đích thi, vô hình đích vũ, vô đồ đích họa, vô thanh đích nhạc” (sức hấp dẫn của nghệ thuật thư pháp được ví như vẻ đẹp quyến rũ, tinh diệu không lời diễn tả của hội họa, nhạc vũ, thi ca: 无言的诗, 无形的舞, 无图的画, 无声的乐) (Zhang, 2020, tr. 90).

Cho đến nay, ở Việt Nam, nghiên cứu về thư pháp nói chung và nội hàm văn hóa thư pháp nói riêng còn khá khiêm tốn. Đáng chú ý có nghiên cứu khá chuyên sâu của học giả Trần Đình Hữu *Thư pháp Trung Hoa* được chuyển thể sang tiếng Việt bởi dịch giả Trương Lê Mai. Đây là tư liệu học thuật tham khảo bằng tiếng Việt đáng quý và hữu ích. Bằng cách nhìn riêng biệt, nghiên cứu đã đem đến cho người đọc cái nhìn vĩ mô về không gian nghệ thuật văn hóa thư pháp với vẻ đẹp của đường nét, phối chữ; vẻ đẹp về kết cấu; tính sáng tạo của nghệ thuật thư pháp. Học giả Trần Đình Hữu còn đưa ra những lý giải thú vị về thư pháp Trung Hoa như: vì sao thư pháp thịnh hành qua hàng ngàn năm lịch sử mà không bị suy vong qua nhiều thời đại, thậm chí không chỉ giới hạn ở công dụng cơ bản là ghi chép lại các sự việc hằng ngày mà còn thăng hoa thành môn nghệ thuật độc đáo trên thế giới? Trong suốt quá trình phát triển, thư pháp đã hình thành mối liên hệ mật thiết giữa gu thẩm mỹ và văn hóa tinh thần của người Trung Quốc ra sao? Bằng cách nào khi bước vào thế giới nghệ thuật chỉ được tạo nên bởi hai gam màu trắng đen nhưng thư pháp lại kỳ diệu đến vậy? Tiếp đó, với nguồn tư liệu chuyên ngành phong phú, cuốn sách của Lâm Ngữ Đường (2001) *Trung Hoa đất nước con người* đã chọn lọc, giới thiệu quan điểm về định nghĩa, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên

cứ, lịch sử, hiện trạng và hướng phát triển mới. Cuốn sách từ phương diện vĩ mô khái quát cho người đọc cái nhìn đa chiều về đức tính, tâm linh của con người Trung Quốc; về lịch sử và tư tưởng thẩm mỹ; về phương thức biểu đạt, góc độ nhận thức thư pháp... Nguyễn Đức Hùng (2005) với *Khái quát sơ lược về lịch sử phát triển chữ Hán*, Lê Tiến Đạt (2007) với *Quá trình diễn biến và phát triển của thư pháp Trung Hoa* hay nghiên cứu của Trần Kiên Đạt (2016) *Thư pháp và họa pháp Trung Hoa – Nhật bản đã đem đến cái nhìn tổng quan về tiến trình phát triển, sự tạo thành và cấu tạo của chữ Hán, sự du nhập và phát triển ở các nước lân cận Trung Quốc gồm Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam v.v...* Ngoài ra, trên các trang mạng cũng xuất hiện một số bài viết tản mạn về thư pháp Trung Hoa như: Thiên Cầm (2020) với *Luyện thư pháp nuôi dưỡng nội hàm, mở mang trí tuệ*; Lê Anh Minh (2006) với *Thường thức thư pháp Trung Quốc v.v...* đã phác họa đôi nét về thư pháp và ý nghĩa văn hóa của nó, giúp người đọc hiểu hơn về đặc điểm thẩm mỹ và nâng cao khả năng nhận thức về giá trị văn hóa thư pháp.

Nhìn chung, các nghiên cứu hay bài viết trên ít bàn về giá trị văn hóa hàm ẩn triết lý nhân sinh trong nghệ thuật thư pháp. Trong khuôn khổ bài viết này, trên tinh thần tiếp thu và kế thừa thành quả nghiên cứu hữu quan của các học giả đi trước, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh làm sáng tỏ *Nội hàm văn hoá thư pháp – mạch ngầm văn hóa truyền thống Hoa Hạ* dựa trên cội nguồn và lịch sử phát triển của nó, nhằm góp một tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác dạy và học ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Nguồn cội và sự phát triển của thư pháp truyền thống Trung Hoa

2.1. Nguồn cội và nền tảng của sự ra đời thư pháp Trung Hoa

Trước tiên, về khái niệm thư pháp, Từ Nguyên (辞源) cho rằng “Dĩ văn tự kí tài

sự vật viết Thư” (Lấy văn tự để ghi chép nội dung thông tin của sự vật gọi là Thư: 以文字记载事物曰书) và “Xung thiện kỳ sự giả viết Pháp” (Sự đã qua quá trình hoàn thiện thì gọi là Pháp: 称善其事者曰法) (2001). Theo Phạm Hoàng Quân trong *Thư pháp chữ Hán – Lý thuyết và thực hành*: “Thư pháp là một loại hình nghệ thuật có phương pháp cụ thể, bắt nguồn từ sự diễn đạt chữ viết. Chữ viết có giá trị nghệ thuật thư pháp được khai thác có thẩm mỹ, người viết gọi được mỹ cảm và người thưởng thức nhận được cái giá trị đó” (Phạm, 2004, tr. 33). Như vậy, thư pháp là phép vận bút nghệ thuật trên giấy, tạo ra những tác phẩm có giá trị biểu đạt cao về mặt tư tưởng, cảm xúc và nghệ thuật diễn tả.

Thư pháp gắn liền với sự ra đời và xuất hiện của chữ Hán, cùng với việc chữ Hán được truyền bá đến Nhật Bản, Triều Tiên, Đông Nam Á hay một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác, nghệ thuật thư pháp Trung Hoa không chỉ được người bản địa yêu thích mà còn được đón nhận bởi rất nhiều người yêu văn hoá Trung Hoa trên toàn thế giới. Thư pháp chữ Hán được coi là một loại hình nghệ thuật đặc sắc, điều này có quan hệ mật thiết với đặc điểm của chữ Hán. So sánh với các ngôn ngữ khác trên thế giới như tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập v.v... đều là các ký tự phiên âm, gồm vài chục chữ cái Latinh ghép thành, nét chữ đơn giản, hình dạng chữ ít thay đổi, còn chữ Hán là kiểu chữ vuông, cấu tạo phức tạp, nhiều nét và ký tự, hình dạng chữ có sự thay đổi lớn. Cùng một chữ Hán có thể viết ra các kiểu chữ khác nhau và tạo thành các hình dạng khác nhau. Ngoài giá trị thưởng thức và thẩm mỹ, thư pháp chữ Hán có giá trị thực tiễn quan trọng như viết lưu niệm, hoành phi, câu đối, khắc trên bia đá, đề tựa trên sách báo, trang trí phòng ốc v.v... Thư pháp còn có thể kết hợp với các loại hình nghệ thuật khác như thi ca, hội họa, khắc dấu, kiến trúc... để tạo ra một hiệu ứng nghệ thuật tổng hợp, là tài sản quý của dân tộc Trung Hoa và

văn tỏa sáng lấp lánh cho đến ngày nay. Do đó, có thể nói rằng, thư pháp truyền thống Trung Hoa chính là “chất lọc tinh túy của nền văn hóa Trung Hoa mà thành, góp phần làm nên hào quang của lịch sử văn hóa Trung Hoa” (Nguyễn, 2020, tr. 204).

Ngược dòng tìm hiểu lịch sử chữ Hán, cũng chính là lịch sử nghệ thuật thư pháp Trung Hoa đã trải qua các giai đoạn sau: chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ lệ, chữ thảo, chữ khải, chữ hành và các kiểu chữ cơ bản của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc. Trước khi chữ giáp cốt ra đời, tương truyền cách đây khoảng 5000 năm, chữ viết thô sơ lúc đầu chỉ là những ký tự tượng hình đơn giản, còn gọi là kí hiệu, được hình thành thời Phục Hy - một nhân vật huyền thoại trong lịch sử Trung Quốc. Theo truyền thuyết, ông là người sáng tạo ra hệ thống Bát Quái bằng một nét liền “—” đại diện cho Dương và một nét đứt “-” đại diện cho Âm, sau đó kết hợp hai nét lại để ghi nhận các hiện tượng trong trời đất. Đến thời Thần Nông thị, người ta dùng dây thừng thắt nút gọi là “kết thừng” (结绳) làm kí hiệu để ghi nhớ sự việc. Kiểu “kết thừng” này được xem là một kiểu chữ viết thô sơ tiếp sau hệ Bát Quái của Phục Hy. Vào thời Hoàng Đế (2697-2598 TCN), lưu truyền rằng vị sử quan Thương Hiệt đã mô phỏng hình dạng dấu chân chim mà sáng tạo ra kiểu chữ viết gọi là “khoa đầu văn/ khoa đầu thư/ khoa đầu triện” (蝌蚪文/蝌蚪书/蝌蚪篆). Tóm lại, sự ra đời kiểu chữ viết thô sơ trên hiện không còn dấu tích để lại và giới nghiên cứu sử học vẫn còn nhiều tranh luận, song dù là huyền thoại hay có thực thì trải qua nhiều biến cố lịch sử, nó dần trở thành một thứ ngôn ngữ câm hay một loại ký hiệu mật mã nhằm lưu truyền lại những thông tin thời cổ đại.

Đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu phát hiện ra một hệ thống chữ khá hoàn chỉnh, qua khảo chứng, chuyên gia khảo cổ nhận định rằng những ký hiệu thần bí này là

một kiểu văn tự¹ thời kỳ Thương cổ, xuất hiện cách đây hơn 3400 năm vào thời kỳ Ân Thương. Lúc đó, người ta dùng những mảnh “quy giáp” (mai rùa: 乌甲) và “thú cốt” (xương thú: 兽骨), trên có khắc các “bốc từ” (lời bói: 卜辞) nên gọi là chữ giáp cốt (甲骨文)². Vì chữ giáp cốt dùng dụng cụ dao (cùn, bén) khắc trên vật liệu xương (cứng, mềm) nên nét chữ mảnh, thô, cứng, hình dạng chữ mỏng và dài, kích thước không đồng nhất, có chữ uốn lượn, đan chéo, lại có chữ phân bố theo tầng thứ một cách trang trọng, thể hiện sự sáng tạo và thẩm mỹ hồn hậu của người xưa. Đây cũng chính là thể chữ sơ khai sớm nhất của thư pháp Trung Hoa. Chữ giáp cốt sử dụng các phương pháp tượng hình, chỉ sự, hội ý để tạo chữ và phương pháp giả tá để dùng chữ³. Như vậy, về mặt cấu tạo chữ thì chữ giáp cốt mang đầy đủ đặc điểm của chữ Hán thời kì đầu theo hướng biểu ý. Các dạng dị thể trong chữ giáp cốt khá nhiều do văn tự chưa có sự quy ước chặt chẽ. Ông Tống Trần Hào, thành viên Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, chủ tịch Hội nghiên cứu lịch sử tiền Tần Trung Quốc khẳng định: “Công tác chỉnh lý, nghiên cứu giáp cốt văn hiện nay là toàn diện, tỉ mỉ, tiến cùng thời đại, đặt công tác bảo vệ lên vị trí hàng đầu, không bỏ sót bất cứ mảnh nhỏ nào” (Xinhua, 2018). Tính đến nay, các chuyên gia khảo cổ học Trung Quốc cơ bản nắm rõ các mai rùa và xương thú có khắc chữ được sưu tầm trong và ngoài nước cũng như tình hình bảo tồn của chúng,

có khoảng 160 nghìn mai rùa, xương thú có khắc chữ, có hơn 4300 ký tự, đã giải mã hơn 1600 ký tự.

Bước sang thời nhà Thương và nhà Chu, với sự phát triển của xã hội và phương thức sử dụng khác nhau, kiểu chữ Hán đã có nhiều thay đổi. Đời vua thứ 11 nhà Chu – Chu Tuyên Vương, quan Thái sử Trữu đã chỉnh lý những chữ cổ từ trước rồi viết ra *Sử trữu thiên* (史籀篇). Đây là một thể chữ mới, gọi là “trựu văn/trựu triện/đại triện” (籀文/籀书/大篆). Chữ đại triện đến nay còn lưu truyền, tiêu biểu nhất là thể chữ mang phong cách Tông Chu, chân phương, giản dị, nét chữ tròn đều, trầm, nặng, lưu ký trên đỉnh đồng kinh văn tiêu biểu như: bảo vật quốc gia Mao Công Đỉnh (毛公鼎), Tụng Đỉnh (颂鼎) v.v... Cùng với Tông Chu, vùng Kinh Sở còn có một kiểu viết chữ rộng, thưa hơn, phong cách hùng vĩ, lưu lại kiệt tác trên Tần Thị Bàn (散氏盘). Các ký tự thời này chủ yếu được khắc trên chung (chuông: 钟) và đỉnh (vạc: 鼎). Do “đồng” thời đó gọi là “kim” nên chữ khắc trên đồng gọi là chữ kim (金文) hay chữ chung đỉnh (钟鼎文), là thể chữ kế thừa của chữ giáp cốt, xuất hiện cuối đời nhà Thương, thịnh hành vào đời Tây Chu. So với chữ giáp cốt, loại chữ có đường nét mảnh, thẳng, cứng và dạng hình chữ nhật thì chữ kim chuộng những nét thô, dày hơn, nhiều nét cong và có dạng khối cầu, mang phong cách hoài cổ, mộc mạc của cổ nhân.

¹ Chữ viết dùng để mô tả hình tượng bề ngoài nên gọi là *văn*. Sau bổ sung thêm đặc điểm ghi nhận thanh (tức thanh điệu) trong chữ viết nên gọi là *tự*. Chữ viết từ đó sinh ra nhiều từ mới và phát triển bằng hệ thống hình thanh. Chữ thời xưa được viết trên thẻ tre, lụa gọi là *thư*.

² Một mảnh xương thú có khắc chữ đã làm kinh ngạc thế giới. Hơn 100 năm trước, học giả đời nhà Thanh tên là Vương Ý Vinh phát hiện những đường nét chạm khắc trên một loài thảo dược có tên là “Long cốt”. Đây chính là văn tự thời kỳ Thương cổ, còn gọi là chữ giáp cốt. Ngày 26/12/2017, Bộ Giáo dục, Ủy ban Công tác Ngôn ngữ - Văn tự Nhà nước Trung Quốc chính thức tuyên bố, dự án chữ giáp cốt do

Trung Quốc nộp hồ sơ đã được đưa vào Danh sách Ký ức Thế giới (Xinhua, 2018).

³ *Lục thư* 六书 là từ dùng chỉ 6 phép cấu thành chữ Hán: *Tượng hình* 象形, *Chỉ sự* 指事, *Hội ý* 会意, *Hình thanh* 形声, *Chuyển chú* 专注, *Giả tá* 假借. Trong đó *Tượng hình*, *Chỉ sự*, *Hội ý*, *Hình thanh* là cách tạo thành chữ Hán. *Chuyển chú*, *Giả tá* là cách dùng chữ. Chẳng hạn, đối với *Giả tá* tức là mượn chữ có sẵn rồi đọc âm chệch đi hoặc vẫn giữ nguyên âm đọc nhưng mang nghĩa khác. Ví dụ: chữ “vạn” (万) lúc đầu dùng để chỉ con bò cạp, sau dùng để chỉ số 10,000; chữ “trường” (长) nghĩa là dài được mượn và đọc ra thành “trường”, nghĩa là trường thành.

2.2. Hành trình và phát triển hoàn thiện của thư pháp qua các triều đại lịch sử Trung Hoa

Thời Xuân Thu, chữ Hán bắt đầu được viết trên tiên, thẻ tre, lụa và đồ sơn mài, đồng thời chữ Hán cũng có những thay đổi mạnh về kiểu chữ. Đền Chiến quốc, các nước chư hầu mỗi bên cát cứ một phương nên cách dùng văn tự thời này mỗi nơi một khác. Người ta gọi chữ viết của sáu nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy là “lục quốc cổ văn” (六国古文) và gọi hệ thống chữ viết do nước Tần sáng tạo ra là đại triện (大篆). Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã loại bỏ “lục quốc cổ văn”, cùng với thừa tướng Lý Tư đưa ra chính sách “thư đồng văn, xa đồng quỹ” (sách viết cùng loại chữ, xe có cùng cỡ trục: 书同文, 车同轨). Dựa trên nền tảng chữ đại triện, tiến hành giản hóa, loại bỏ những chữ dị thể của sáu nước, hình thành chữ tiểu triện, hay còn gọi là Tần triện (小篆/秦篆). Việc chế định chữ tiểu triện và lưu hành toàn quốc được coi là một cuộc thống nhất chuẩn hóa văn tự có hệ thống đầu tiên của Trung Quốc, biểu đạt ý nguyện của Tần Thủy Hoàng muốn thống trị thiên hạ mãi mãi “thiên thu vĩnh cửu, thọ dữ thiên tề” (千秋永久, 寿与天齐). So với những thể chữ trước đó, chữ tiểu triện có tính chuẩn mực và tính tượng hình cao hơn, chuyển biến từ những đường nét có kích thước to nhỏ và chiều dài khác nhau thành những đường nét cân đối, khuôn chữ hẹp mà dài, khung chữ có dạng hình chữ nhật đứng, chỗ uốn khúc mềm mại và đều đặn. Kết cấu chữ cũng chuyển biến từ sắp xếp tự do, ngẫu nhiên đến bố cục ổn định, mang tính đối xứng phải trái, toát lên nét đẹp hoa mỹ, tú lệ.

Sự định hình của chữ tiểu triện đã đánh dấu thời kỳ chữ Hán dần trở nên hoàn

thiện, là cầu nối quan trọng giữa chữ cổ với chữ cận đại. Đến nay, văn tự cổ của Trung Quốc, bao gồm cả chữ tiểu triện về cơ bản đã mất đi chức năng thực dụng nhưng vẫn còn giá trị mỹ học quan trọng. Trong nghệ thuật thư pháp Trung Hoa, do chữ tiểu triện hình thù phức tạp, có thể tùy ý thêm nét hay thay đổi nét cong thẳng, kiểu chữ hoa mỹ, thoáng đạt nên không chỉ được giới thư pháp yêu thích mà còn được đặc biệt ưa chuộng trong việc khắc ấn tín bởi độ phức tạp cao, rất khó giả mạo.

Chữ tiểu triện mặc dù đã có nhiều cải tiến nhưng khi viết vẫn khá bất tiện. Thời Tần, công vụ văn thư nhiều, ghi chép bằng chữ tiểu triện khó đạt hiệu quả cao. Nhằm đáp ứng nhu cầu tạo ra kiểu viết mới đơn giản hơn, ghi chép với tốc độ nhanh hơn nên chữ lệ hình thành trên cơ sở giản hóa nét chữ của tiểu triện, chuyển những nét cong tròn thành những nét thẳng, đồng thời biến một số nét liền thành những nét đứt để viết hơn. Dân gian lưu truyền ngoại sử về một viên ngục huyệt có tên là Trình Mạc mắc tội với Tần Thủy Hoàng, bị giam giữ ở ngục Vân Dương. Trong thời gian này, Trình Mạc đã để tâm suy nghĩ nhiều năm trời, thêm bớt những nét vuông tròn cho chữ đại triện và tiểu triện, tạo ra ba ngàn chữ lệ (隶书). Tần Thủy Hoàng vô cùng tán thưởng liền tha tội và thăng chức Ngự sử cho Trình Mạc. Có lẽ, vì loại chữ này thuận tiện cho những người tù, nô lệ, quan ngục sử dụng nên được gọi là chữ lệ.⁴ Sau khi nhà Tần sụp đổ, chữ lệ ngày càng phát triển và trở nên hoàn thiện, đến giữa thời kỳ nhà Tây Hán, chữ lệ đã thay thế vị trí của chữ tiểu triện, trở thành thể chữ chính thức được sử dụng trong xã hội bấy giờ. Sự xuất hiện của chữ lệ được xem như cuộc biến chuyển lớn trong lịch sử phát triển

⁴ Câu chuyện trên có khá nhiều dị bản, có dị bản thì cho rằng chữ lệ do nhiều người cùng sáng tạo, Trình Mạc có thể chỉ là người có công tập hợp và chỉnh lý cuối cùng. Tuy nhiên, theo kết quả khảo cổ gần đây, từ phát hiện chữ lệ xuất hiện trên những thẻ tre của nước Tần thời Chiến quốc, giới sử học nhận định rằng, khi Tần Thủy Hoàng tiến hành thống nhất văn

tự, người xưa đã sử dụng cùng lúc cả chữ lệ và chữ tiểu triện. Có thể chữ tiểu triện hoa mỹ hơn nên Tần Thủy Hoàng yêu cầu sử dụng song do chữ lệ dễ đọc, dễ viết hơn nên rốt cuộc ý chí chủ quan của Tần Thủy Hoàng đã phải nhường chỗ cho sự phát triển tất yếu của lịch sử văn tự.

thư pháp và văn tự cổ đại Trung Hoa, đánh dấu giai đoạn chữ viết dần thoát khỏi tính tượng hình ban đầu để hướng sang tính tượng trưng trừu tượng, đồng thời là nền tảng để phát triển thành chữ khải – loại chữ viết phổ biến của Trung Quốc ngày nay.

Bước chuyển biến sáng tạo từ chữ triện sang chữ lệ đã mang đến một số thay đổi cơ bản về tính quy phạm hóa, khiến chữ lệ có thêm sự chuẩn mực, tiện lợi và thực dụng. Thứ nhất, từ những nét cong uốn lượn, kết cấu tròn, vận bút đơn điệu, ít biến hóa của chữ triện đã biến đổi thành những đường nét rõ ràng, chỗ tinh chỗ thô, dụng bút đa dạng, có vuông có tròn, đóng mở hòa hợp của chữ lệ. Thứ hai, ngoài nét ngang, sổ, chấm, đã thêm nét phẩy, móc, đặc biệt nét ngang xuất hiện thể bút trọng “*tâm đầu nhận vĩ*” (đầu như con tằm, đuôi như chim nhận: 蚕头雁尾)⁵. Thứ ba, tự hình mở rộng sang hai bên, nét chữ cứng cõi, gấp vuông, dụng bút lên xuống nặng nhẹ rõ ràng, mang lại cảm giác trực quan trang trọng, vững chãi. Chữ lệ đời Hán phần lớn là khắc ở bia mộ, kệ đá, cột hoa biểu đá, cửa khuyết đá v.v... Điển hình như chữ lệ đề tự khắc đá ở đền Võ Lương hay đền thờ mộ Quách Cự ở núi Hiếu Đường đều toát lên khí vận tao nhã, cổ kính. “Với bia khắc chữ lệ đời Hán, tiếc là các tác giả không để lại danh tính, đời sau chỉ biết dựa vào từng tấm bia hoặc nội dung mà đặt tên. Trong đó, nổi tiếng nhất có Lễ khí bi: nét bút khỏe khoắn, nhỏ mà cứng cõi, khoảng cách các nét rộng; Sử Thần bi, Ất Anh bi: nét bút khoan thai, tú nhã, ngay ngắn mà không cứng nhắc; Trương Thiên biểu tụng: vuông khỏe trầm nặng, bút lực đầy đặn khỏe khoắn; Tào Toàn bi: đẹp đẽ, nhiều tư thái” (Lê, 2007).

⁵ Chữ lệ phát triển cực thịnh vào thời nhà Hán nên còn được gọi là Hán lệ. Hán lệ bay bổng, sinh động, hình thái mỹ lệ nhờ nét *Ba* 波, nét *Trích/ Chiết* 磔. Trong đó, nét *Ba* là những nét xiên qua trái, còn *Trích/ Chiết* là những nét chéo và mở rộng tự hình sang phải như nét *Nạp* 捺 hình đuôi nhận. Khi viết nét ngang dài,

Cùng với sự phát triển của chữ lệ, vì nhu cầu ghi chép nhanh nên người ta tìm cách tăng tốc độ viết, giản lược các nét bút, từ đó hình thành chữ thảo – một kiểu chữ Hán được viết tốc ký rất nhanh. Chữ thảo không phải viết tùy tiện mà có quy ước, quy luật riêng. Các nét chữ được giản lược hoặc điều chỉnh sao cho lối viết mềm mại và tạo ra hình dáng chữ tao nhã, vô cùng phóng khoáng và mang tính trừu tượng cao. Chữ thảo tạo hình trên nền tảng chữ lệ thì được gọi là chương thảo (章草)⁶. “Chương” có nghĩa là “mạch lạc, trật tự” nên chương thảo được viết khá rõ ràng, các nét giản lược không nhiều, bút pháp vẫn vận lại chữ lệ, nhất là những nét ngang. Dù các chữ được viết độc lập song giữa chúng có một số nét liên kết, có nhiều nét gấp khúc tròn, kéo nối, tạo nên bút pháp đặc biệt. Đến thời Tam Quốc và đời Tấn, chương thảo dần bỏ các dấu tích của chữ lệ, sử dụng nhiều nét “thấu” hơn, diễn biến thành kim thảo (今草). Đến thời nhà Đường, chữ thảo phát triển thêm một bước gọi là cuồng thảo (狂草) với bút pháp phóng khoáng, mãnh liệt, nhiều chữ được viết nối nhau bằng một nét liền tạo thành một chuỗi dài nên còn được gọi là “liên miên thể” (连绵体). Kiểu chữ này đã hoàn toàn thoát khỏi tính thực dụng của văn tự, trở thành thể chữ thuần nghệ thuật.

Thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triền, dựa trên cơ sở của chữ lệ, một kiểu chữ mới đã được phát triển, đó là chữ khải (楷书), còn gọi là chính khải, khải thể, chân thư. Từ điển *Từ Hải* (辞海) giải thích về chữ khải như sau: “Hình thể phương chính, bút họa bình trực, khả tác khải mô, cố danh khải thư. Thủy ư Hán mạt, thông hành chí kim, trường thịnh bất suy” (hình thể chữ khải vuông vức, nét bút thẳng, có thể coi là hình mẫu chữ chuẩn,

khởi bút từ trong tạo ra đầu nét như đầu tằm, thu bút theo nét *Trích/ Chiết*.

⁶ Có giai thoại cho rằng Hán Chương Đế rất yêu thích chữ thảo, hạ chiếu ban lệnh trong các chiếu lệnh, tấu chương đều phải dùng lối thảo, nên lúc đó gọi là chương thảo.

chữ ra đời từ cuối thời nhà Hán và được sử dụng thịnh hành đến tận ngày nay: 形体方正, 笔画平直, 可作楷模, 故名楷书。始于汉末, 通行至今, 长盛不衰) (Qiu, 2005, tr. 82). Như vậy, về hình dạng và cấu trúc, chữ khải và chữ lệ gần giống nhau nhưng cách dụng bút chữ khải đã có sự thay đổi lớn, chủ yếu thể hiện ở chỗ: kết thúc nét ngang không còn hát lên mà thu bút lại; nét chấm chuyên từ dạng dài sang dạng tròn; hướng của nét phẩy nghiêng xuống dưới, có đầu nhọn. Đặc biệt, từ khung chữ nhật ngang của chữ lệ, chữ khải chuyển sang dạng khung vuông và lần đầu tiên trong lịch sử, chữ Hán là kiểu chữ vuông. Đến thời Tùy Đường, chữ khải về cơ bản đã được hoàn thiện, sau khi được định hình, các nét bút của chữ khải trở nên tinh xảo, cấu trúc chặt chẽ, quy phạm. Do tính quy chuẩn cao nên chữ khải được sử dụng chính thức trong in ấn. Cũng từ chữ khải, thư pháp chữ Hán phát triển thêm kiểu chữ bút cứng, được viết bằng bút máy, bút bi v.v...

Một loại thư pháp khác xuất hiện vào thời nhà Tấn, giao thoa giữa chữ khải và chữ thảo được gọi là chữ hành (行书) hay hành khải (行楷). Nhận xét về nguồn gốc của chữ hành, nhà lý luận thư pháp nổi tiếng đời Đường Trương Hoài Quán trong *Thư đoạn* (书断) cho rằng: “Hành thư tức chính thư chi tiểu ngoa, vụ tông giản dị, tương gian lưu hành, cố vị chi hành thư” (Chữ hành là lối viết hơi bay bướm của chữ khải nhưng thiên về sự giản dị, các nét chữ nối với nhau nên gọi là chữ hành: 行书即正书之小讹, 务从简易, 相间流行, 故谓之行书) (Qiu, 2005, tr. 98). Như vậy, sự ra đời của chữ khải như một sự trung hòa giữa nét quy chuẩn chặt chẽ của chữ khải và nhiều nét “thấu” khó đọc của chữ thảo. Ưu điểm của nó là nét chữ mềm mại tự nhiên hơn, đường nét thô mảnh cân đối, màu mực đậm nhạt xen kẽ, dụng bút nhanh gọn, lại đẹp và tiện dụng. Vì thế, nó trở thành kiểu

chữ thông dụng được sử dụng phổ biến đến ngày nay.

Quá trình diễn biến từ chữ giáp cốt → chữ kim → chữ tiểu triện → chữ lệ → chữ thảo → chữ khải → chữ hành đã đánh dấu sự ra đời và phát triển của chữ Hán cũng như quá trình hình thành các thể chữ thư pháp Trung Hoa. Lịch sử chứng minh rằng, năm thể chữ cơ bản của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc gồm triện⁷, lệ, thảo, khải, hành đến thời kỳ Tùy Đường đã được định hình, hoàn thiện. Về sau, dù cho những đổi thay với nhiều phong cách sáng tác mới nhưng các tự hình cơ bản đều không tách rời năm thể chữ kể trên. Nói cách khác, không có sự xuất hiện thêm một thể chữ mới nào nữa.

Song trên thực tế, cho dù cùng một thể chữ nhưng với cá tính, khí chất, tu dưỡng hay sở thích, đam mê đến từ các nhà thư pháp khác nhau thì mỗi tác phẩm thư pháp viết ra sẽ có đặc điểm riêng biệt. Nền thư pháp Trung Hoa sở hữu những kiệt tác bất hủ sáng tạo bởi những danh gia thư pháp như: cha con Vương Hy Chi, Vương Hiến Chi nhà Tấn; Trương Húc, Hoài Tô, Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền, Âu Dương Tuân nhà Đường; Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên nhà Tống; Triệu Mạnh Phủ nhà Nguyên; Đổng Kỳ Xương, Trương Thụy Đồ nhà Minh; Trịnh Bản Kiều, Ngô Xương Thạc nhà Thanh v.v... Những bậc thầy thư pháp trên không chỉ đại diện cho một thời đại mà còn đại diện cho các trường phái thư pháp, đóng vai trò như những mốc son của lịch sử văn tự cũng như lịch sử thư pháp của quốc gia này. Nếu muốn thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật thư pháp cổ ở Trung Quốc, những lưu bút ở các di tích lịch sử hay ba khu bia lớn của Trung Quốc: khu bia Khổng Miếu, khu bia Tây An và khu bia Chiêu Lăng là những nơi nên ghé thăm nhất. Ở đó tập trung số lượng lớn bia đá có khắc những bức thư pháp tinh xảo với nội dung vô cùng

⁷ Chữ triện về nghĩa rộng gồm chữ đại triện và chữ tiểu triện, trong đó, chữ đại triện bao hàm thể chữ cơ bản của chữ kim và chữ giáp cốt.

phong phú, thực sự là kho tàng nghệ thuật thư pháp cổ đại quý hiếm của Trung Quốc.

Thư pháp trở thành một môn nghệ thuật lâu đời, không chỉ phát triển mạnh mẽ ở thời cổ đại mà thời cận hiện đại cũng nổi lên nhiều nhân tài thư pháp. Được sự ủng hộ của chính phủ Trung Quốc, những địa điểm nổi tiếng trên cả nước đã tổ chức các hiệp hội, câu lạc bộ thư pháp, các buổi triển lãm, hội thảo nghiên cứu, bồi dưỡng thư pháp hay hoạt động giao lưu quốc tế về thư pháp, thu hút đông đảo các nhà thư pháp ở mọi lứa tuổi tích cực tham gia, tạo điều kiện tốt cho nghệ thuật thư pháp tiếp tục phát triển và sáng tạo. Hiện nay, Hiệp hội thư pháp quốc gia có hàng nghìn thành viên, trong đó có nhiều nhà thư pháp nổi tiếng như: Triệu Phác Sơ, Lưu Hải Túc, Trần Thúc Lượng, Khải Công, Thẩm Bằng, Sa Mạnh Hải, Châu Nhi Phục, Vương Học Trọng, Trương Húc v.v...

3. Nội hàm văn hóa thâm sâu của thư pháp Trung Hoa

Chữ Hán, bản thân nó là bộ phận hợp thành quan trọng của văn hoá truyền thống, bởi lẽ chữ Hán là chữ biểu ý, là thể chữ kết hợp giữa hình – âm – nghĩa. Dùng *Hình* để biểu đạt *Ý*, nhìn *Hình* mà hiểu *Ý* cho nên giá trị của thư pháp không chỉ thể hiện đơn thuần ở kỹ xảo vận bút. Nói cách khác, viết chỉ là kỹ năng cơ bản, là hình thức bên ngoài của thư pháp, để thực sự trở thành tác phẩm nghệ thuật, cần nâng cao giá trị nội hàm văn hóa bên trong. Chính vì có tinh hoa văn hóa làm nền móng, thư pháp mới có thể lưu truyền ngàn đời vững chắc trong dòng chảy lịch sử của dân tộc Trung Hoa. Nội hàm của thư pháp Trung Hoa kế thừa và phát huy nền văn hóa truyền thống Á Đông, chủ yếu thể hiện ở các khía cạnh dưới đây.

3.1. Thư pháp mang đậm dấu ấn hơi thở thời đại lịch sử mà nó đi qua

Cổ nhân có câu “Văn chương thiên cổ sự, thư pháp vạn niên truyền” (文章千古事, 书法万年传), thư pháp giống như văn

chương, chiếm vị trí không thể thay thế trong dòng chảy văn hóa truyền thống Á Đông mấy nghìn năm. Trải qua bao cuộc binh lửa chiến tranh, thay thời đổi thế, thư pháp mang đậm dấu ấn của mỗi giai đoạn lịch sử. Nó phản ánh đời sống văn hóa, diện mạo tinh thần thời đại mà nó đi qua. Một triều thiên tử – một triều văn hóa, mỗi triều đại với nền văn hóa đặc trưng đều có quan hệ đối ứng với không gian cao tầng của nó và đem đến cho thư pháp sự đa dạng về thể loại và phong cách nghệ thuật.

Thư pháp truyền thống Trung Hoa có phương thức biểu hiện và chứa đựng tư tưởng thẩm mỹ riêng biệt. Trong khi thư pháp phương Tây được coi là nghệ thuật thị giác gắn liền với văn bản, tạo thành từ những biểu tượng ngôn ngữ viết tay và được sắp xếp một cách cứng nhắc, nghiêm ngặt trong nét vẽ. Hơn nữa, do chức năng hành chính cần sự rõ ràng, nghiêm chỉnh nên thư pháp phương Tây thường tập trung vào sự đăng đối, khúc chiết, thiếu đi sự sống động, bay bướm thì thư pháp truyền thống Trung Hoa với bút pháp bay bổng, có hồn, tựa hồ như suối nguồn tự nhiên hay hiện thân linh khí của đất trời sông núi, sức sống của muôn loài. Theo Vương Hy Chi (321-379) ông tỏ của nghệ thuật thư pháp Trung Hoa từng tri ngộ về nghệ thuật này: “Mỗi nét ngang là một đám mây trong một thế trận, mỗi nét móc là một cây cung giương lên, có sức mạnh khác thường, mỗi nét chấm là một tảng đá rơi xuống từ đỉnh núi cao, mỗi nét phẩy là một cái móc bằng đồng, mỗi nét sổ dài là một thân cây cổ kính, mỗi nét phóng khoáng mảnh mai là một lực sĩ chạy thi ở tư thế sẵn sàng lao lên phía trước” (Trần, 2016).

Ngược dòng quá khứ lịch sử, từ thời kỳ văn tự sơ khai khắc trên đồ gốm, chữ giáp cốt, chữ kim, chữ đại triện, chữ tiểu triện đến chữ lệ, chữ thảo, chữ khải và cho tới cách quy phạm hóa trong văn tự in ấn của thời hiện đại thì hình – âm của chữ Hán không ngừng biến đổi và hoàn thiện trong suốt quá trình phát triển của lịch sử. Mỗi một thời đại,

thư pháp đều có một sắc thái riêng biệt, vừa mang tính kế thừa, vừa mang tính đột phá, đồng thời cũng ghi nhận dấu ấn riêng điển hình.

Nghĩa của chữ Hán qua sự điều chỉnh của các bậc thánh hiền và quá trình nghiên cứu, phát hiện của tao nhân mặc khách, trung thần lương tướng ở các triều đại khác nhau nên càng trở nên phong phú. Trên 3000 năm trước, vào thời nhà Thương – Chu, chữ giáp cốt đã được sử dụng để viết về chiêm tinh bói toán. Cảnh giới du nhân huyền bí của chữ giáp cốt phản ánh phần nào trí tuệ của cổ nhân. Đường nét của chữ lệ vuông khỏe trầm nặng, bút lực đầy đặn, hùng hồn, chắc nịch, tiềm ẩn hào khí, chất chứa dâng trào, hình thành nên một diện mạo độc đáo, phản ánh phong tục dân gian tự do, cởi mở và sự phát triển hùng mạnh thời nhà Hán. Khang Hữu Vi, danh sĩ đầu thế kỷ XX trong cuốn thư pháp luận cận đại nổi tiếng *Quảng Nghệ Châu song tiếp* (广艺舟双楫) đã ngợi ca rằng: “Viết chữ không thời nào phát triển bằng thời Hán, không chỉ riêng thể chữ có phong độ cao, mà nó biến thể nhiều nhất, cao vững muôn đời. Đỗ Độ viết chữ thảo, Thái Ung viết phi bạch (giữa nét chữ có những điểm trắng), Lưu Đức Thăng viết hành thư, đều là những nhân vật thời nhà Hán cả” (Trần, 2016).

Nghệ thuật thư pháp tiếp tục phát triển mạnh trong thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều. Trong lịch sử Trung Quốc, đây là thời kỳ đầy biến động, phân ly. Ba nước Ngụy, Thục, Ngô phân tranh quyền lực, binh lính trở thành giặc cướp, dẫn đến việc bát Vương tàn sát, Ngũ Hồ xâm lăng. Những nhân tố này khiến nền chính trị Trung Quốc lúc đó hỗn loạn, lễ băng nhạc hoại, các lĩnh vực ý thức hình thái đều chịu ảnh hưởng nặng nề, tầng lớp sĩ phu lên án sự o bế, kìm hãm của lễ giáo cổ hủ, khao khát vươn đến giá trị bản ngã, theo đuổi vẻ đẹp nhân cách thanh tao. Nghệ thuật thư pháp trong giới văn nhân vì thế cũng chuyên biến theo hơi thở mới của thời đại. Sự tiêu diêu, phiêu bồng, tự tại, khoáng đạt thể hiện sáng tạo rõ nét trong

phong cách chữ khải và chữ hành. Đó chính là sự kết tinh của cá tính, sự tu dưỡng của thi văn và sự hài hòa giữa tư tưởng, kỹ pháp, khí lực của thư gia. Những năm Trinh Quán (Đường Thái Tông) và Khai Nguyên (Đường Huyền Tông) đời Đường càng thể hiện rõ giá trị tinh thần thời đại, thổi hồn trong các tác phẩm thư pháp hào hoa tráng lệ, khí phách hào hùng, phản ánh sự thịnh vượng, thái bình lan tỏa trong mọi lĩnh vực xã hội, văn hóa, kinh tế, nghệ thuật của triều đại này.

Nhìn chung, tác phẩm nghệ thuật thư pháp ở các thời kỳ khác nhau sẽ có dấu ấn nghệ thuật khác nhau, đây chính là định hình tính cách của thời đại. Nét chữ đời Tấn coi trọng *Vận* (chuộng vận điệu), bút tích triều Đường lại chú trọng *Pháp* (chuộng phép tắc), nét chữ đời Tống quan tâm tới *Ý* (chuộng ý cảnh), triều Nguyên nét chữ đề cao *Thái* (chú trọng phong thái). Chuyên gia bình thư pháp cuối nhà Thanh là Lưu Hi Tái cũng đề tựa: Bút tích văn bia đời Tần khí lực cứng cỏi, bia Hán khí đầy; Xem nét chữ của người Tấn, có thể thấy người triều Tấn rất phong du, xem thư pháp của người Đường, sẽ biết người đời Đường rất mực thước. Rõ ràng, thư pháp không chỉ là một môn nghệ thuật đặc sắc mà nó còn truyền tải hết thảy giá trị lịch sử, tín ngưỡng cùng tinh thần của thời đại lịch sử.

3.2. Nhất tự thiên kim: văn hóa “trọng chữ” qua sự khổ luyện của các danh gia thư pháp

Trong xã hội phong kiến, truyền thống trọng văn chương, học vấn, tri thức lâu đời, đề cao “nhất tự”, “nhất sĩ” nên chữ nghĩa và nghiên bút đã trở thành mơ ước, khát khao cháy bỏng của nhiều thế hệ văn nhân trên con đường học vấn khoa cử, tuyển chọn hiền tài giúp ích cho đời. Một nhà thư pháp phải là người tinh thông nhiều thể chữ, am tường lịch sử thư pháp nói riêng và lịch sử văn tự nói chung mới có đủ thời gian và tâm sức lâm tập lâu dài. Nhìn lại lịch sử các danh gia thư pháp mới càng thấu hiểu được sự khổ luyện công phu của họ: “Ba mươi tuổi vào thư pháp, bảy mươi tuổi còn bản nháp, suốt

một đời bản nháp dồn cơn thác”. Không hổ danh khi nói “nghệ thuật thư pháp là nghệ thuật của thư phòng, là ngón chơi của dân trí thức, là một loại hình nghệ thuật hàn lâm” (Chu, 2019). Thuật ngữ “*lâm trì*” (臨池) là biểu trưng cho các giai thoại về sự kiên nhẫn rèn luyện hiem có của các nhà thư pháp trứ danh lịch sử.

Sài Ung đời Hán dụng tâm cả đời nghiên cứu để lại cho đời một thiên lý luận về môn thư pháp có tên là *Bút pháp*. Đây được xem như hệ thống lý luận cơ bản của thư pháp Trung Hoa thời kỳ đầu, đặt nền móng quan trọng cho lý luận và nghiên cứu sau này. Trương Chi đời Đông Hán rất giỏi chương thảo, thời đó giấy chưa phổ biến, chỉ có thể viết trên tơ lụa, ông đã tận dụng tất cả vải lụa trong nhà ngày đêm rèn chữ, khi không thể viết thêm được nữa thì đem nhuộm lại và may quần áo. Giai thoại nổi tiếng “Lâm trì học thư, trì thủy tận mực” (臨池學書，池水盡墨) là đề ngợi ca tinh thần khổ luyện, miệt mài luyện chữ của ông. Mỗi lần luyện viết xong, Trương Chi lại đem rửa bút ở ao, lâu ngày nước ao đen như mực vậy. Để có sự tinh xảo trong thư pháp, “*Thư thánh*” Vương Hy Chi đời Tấn khổ luyện “Dụng tâm thập ngũ niên, thủy công nhất vĩnh tự” (15 năm chuyên tâm rèn luyện thư pháp, bắt đầu từ chữ “vĩnh” đến quên ăn quên ngủ: 用心十五年，始工一水字). Hay đề có được bức kiệt tác hành thư *Lan Đình tập tự / Lan Đình tự* (蘭亭集序 / 蘭亭序)⁸ được hậu thế mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất hành thư” (天下第一行書), Vương Hy Chi từng

nửa đêm thức dậy, đốt đuốc luyện Lan Đình tự “Đạ bán khởi, bá chúc học Lan Đình tự” (夜半起，把燭學蘭亭序). Cổ nhân đã truyền tụng bút pháp của ông trong hậu thế rằng: “Phiêu nhã du vân, kiêu nhã kinh long”; “Tự thế hùng dật, long khiêu thiên môn, hồ ngọa phụng khuyết”; “Thiên chí tự nhiên, phong thần cái đại” (Phiêu đăng ngao du, băng lãng như mây bay, kiêu dũng như rồng lượn; Thế chữ hùng dật, bút pháp bay lượn như rồng bay nơi cửa trời, hùng hồn như hổ canh hoàng điện; Thiên tư tự nhiên, thần thái bao trùm một thời: 飄若游雲，矯若驚龍；字勢雄逸，龍跳天門，虎臥鳳闕；天質自然，丰神盖代) (Xu, 2008, tr. 74). Con trai của Vương Hy Chi là Vương Hiến Chi luyện chữ đến năm 45 tuổi mới xuất chúng hơn người, giỏi cả năm thể: lệ, hành, thảo, chương thảo, phi bạch với bút vận hào sảng, nét bút sinh động, đẹp đẽ tràn đầy. Đời Tỳ, bậc tông sư nổi tiếng Thích Trí Vĩnh⁹ tu ở chùa Vĩnh Hân, huyện Ngô Hưng với giai thoại truyền rằng, ngài khổ luyện rèn chữ trên gác chùa đến “đăng lâu bất hạ, tứ thập dư niên” (lên gác chùa rồi không xuống, ở đó 40 năm miệt mài luyện thư pháp: 登樓不下，四十余年). Nhắc đến bậc thầy về cuồng thảo, thể thái ắt lưu truyền Trương Húc và Hoài Tố là “*cuồng thảo nhị tuyệt*” (hai bậc tuyệt đỉnh về cuồng thảo: 狂草二絕), là “*điên Trương, túy Tố*” (Trương Húc điên, Hoài Tố say: 顛張，醉素). Bởi lẽ, Trương Húc giỏi về chữ thảo, khi viết chữ ông thường uống rượu say rồi hạ bút như có thần. Chữ thảo của Trương Húc hào phóng, không câu thúc, như

⁸ Trong những kiệt tác đề đời của Vương Hy Chi, không thể không nhắc đến *Lan Đình tập tự* hay *Lan Đình tự*. Bài này được Vương Hy Chi viết lời đề tựa cho tập thơ do các văn nhân, thi sĩ tham gia sáng tác trong một buổi hội thơ ở ngôi đình cổ Lan Đình, núi Cối Kê (trước thuộc Sơn Âm, nay là Triệu Hưng, Chiết Giang) trong lễ hội Tu Hề (lễ hội du chơi để xua tà, cầu may) theo phong tục địa phương. Rượu nồng cao hứng, tình cảm dâng trào, trước vẻ đẹp sơn thủy hữu tình, Vương Hy Chi đã nhẹ tựa bút lông tuôn trào một mạch 28 dòng, 324 chữ, chữ nào cũng tinh diệu, thông thuận như nét bút của Thần. Ngữ âm xướng tấu

hài hòa du dương, thần vận tinh xảo. Bức chữ hành quý hiếm độc nhất vô nhị không chỉ vì giá trị văn chương mà còn bởi bút pháp tuyệt diệu vô song, thập toàn thập mỹ (Gu, 2007, tr. 60).

⁹ Tục gọi là Vĩnh Thiên Sư, cháu 7 đời của Vương Hy Chi, đặc biệt nổi tiếng về thảo thư được người đời vô cùng ngưỡng mộ. Ông học theo bút pháp của Vương Hy Chi, viết lại *Chân thảo thiên tự văn* (真草千字文) hơn 800 bản, lưu hành tại các chùa ở vùng phía đông Triết Giang, Trung Quốc.

sóng lượn gió quần, như quỹ thần biến hóa. Nhà sư Hoài Tố vì nghèo khó, không có tiền mua giấy nên ông trồng vạn khóm chuối ở vườn nhà để tôi luyện chữ trên lá chuối. Ông còn để tâm quan sát, lĩnh hội những đường nét biến ảo vì điệu qua những tia sấm chớp mà vận bút như có thần vào thư pháp. Chữ thảo của ông ví như chớp giạt mưa giông, bút pháp như cuồng phong vũ bão nhưng không hề rối loạn. Vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân tranh thủ những lúc không bận triều chính, tay không miệt mài luyện chữ trong không khí nên cụm từ “*trừu không luyện tự*” (抽空练字) trở thành huyền thoại lưu truyền trong dân gian là vậy.

“Nhất chữ, nhị tranh, tam sành, tứ kiêng”, thư pháp chiếm được thành tựu lớn lao và cuốn hút tao nhân mặc khách muôn đời bởi lẽ nghệ thuật thư pháp được ví như gạch nối giữa triết học, nghệ thuật với tâm thức của con người. Những danh nhân thư pháp bước tới đỉnh cao của nghệ thuật viết chữ tinh luyện, với nét chữ lúc mềm mại, phiêu diêu, khi rồng bay, sóng cuộn, lúc chân phương, mộc mạc v.v... “Nói theo thuật ngữ đạo gia, họ đều hội tụ đủ 3 yếu tố: Tinh, Khí, Thần. Tinh thành khí, khí hóa thần, thần hoàn hư. Tinh là toàn bộ hình thức, bố cục viết chữ. Khí là toàn bộ tâm hồn, ý khí để thực hiện nét chữ ấy. Và Thần là đạt đến sự thượng thừa của nghệ thuật chữ hay còn gọi là Thần bút. Nói cách khác, nếu chữ đẹp không thôi thì mới chỉ là Tinh. Viết chữ đẹp rồi nhưng biểu lộ được cá tính, phong cách tâm hồn của mình nữa mới là Khí” (Mình Đức, 2010). Cái đẹp của chữ nghĩa, ngoài đẹp về nét chữ và bố cục, nó còn thể hiện cái “hồn” của người viết, của sự kết hợp hài hòa giữa “tâm – trí – khí”, tất cả phải thật tròn trịa, hoàn hảo.

3.3. *Thư, tâm họa dã: viết chữ chính là họa tâm mình*

Chữ Hán được coi là văn tự truyền tải quan trọng của văn hoá truyền thống Trung Hoa, trong tiến trình phát triển đã ngưng kết

tinh hoa của văn hóa dân tộc Hoa Hạ. Khi tạo chữ, cổ nhân đã dung nhập tiêu chuẩn đạo đức của mình vào trong cấu tạo của từng con chữ: “*Tự tiểu càn khôn đại*” (chữ nhỏ chứa cả trời đất lớn: 字小乾坤大). Nội hàm chữ Hán phản ánh sự tuân thủ đạo đức luân thường truyền thống của cổ nhân. “Học tự tiên tác nhân, tâm chính tắc bút chính” (học làm người trước khi học chữ, tâm chính trực thì nét bút khúc chiết: 学字先做人, 心正则笔正). Trong *Thư đạo* (书道) cũng nhấn mạnh: “Tự lai thư phẩm, thị kỳ nhân phẩm. Cổ vô học bất túc dĩ ngôn thư, vô phẩm ưu bất túc dĩ ngôn thư, thử thư đạo chi lý dã” (Tác phẩm thư pháp từ xưa đến nay đều coi trọng phẩm chất con người. Học không tới và thiếu nhân phẩm thì không thể đàm luận về thư pháp. Đây cũng là lý luận của thư đạo): 自来书品, 视其人品。故无学不足以言书, 无品尤不足以言书, 此书道之理也 (He, 2006, tr. 105). Như vậy, muốn tu luyện thư đạo thì trước tiên phải trau dồi nhân phẩm vì đạo đức mới là căn gốc của tài hoa. Các nhà thư pháp xưa đều là kẻ sĩ uyên thâm có tâm trong sáng, có cốt cách cao thượng. Với họ, khi công phu thư pháp đạt đến trình độ “*Tự như kỳ nhân*”; “*Thư phẩm như nhân phẩm*” (nét chữ và nhân phẩm của con người hòa vào làm một: 字如其人; 书品如人品), thần thái, khí vận ắt tự nhiên đến, thư pháp sẽ đạt đến đỉnh cao của sự hoàn mỹ. Hoàng Đình Kiên đời Tống trong *Luận thư* bình rằng: “Mỗi khi hạ bút, tâm hồn như hòa cùng với thanh sơn lục thủy, tâm tưởng như đang trò chuyện với chư vị thánh hiền thì thư pháp mới trân quý. Nếu tâm hồn họ không hiển quý, cho dù bút mực không kém Nguyên Thường, Dật Thiệu thì cũng chỉ là dạng tầm thường mà thôi”. Yếu chỉ của thư pháp cũng nhấn mạnh: “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật thổ tịnh” (nếu tâm ta thanh tịnh thì cõi thế cũng sẽ thanh tịnh: 随其心净, 则佛土净) (Vũ, 2010, tr. 55).

Những nhà thư pháp với vốn tri thức và trải nghiệm, chắc chắn rất nhạy cảm với

“đời suy thối tệ, danh phận lung tung”¹⁰. Trong những vương triều suy thoái vua tôi tôi gian, chuẩn mực khuôn vàng thước ngọc bị lung lay, trong tâm thức họ, ở những cung bậc khác nhau, sẽ có những trăn trở, ưu sầu trước thời thế, xã hội và thân phận con người. Đúng như Nguyễn Trãi nói “cổ kim thức tự đa ưu hoạn” (xưa nay người biết chữ nghĩa thường lắm nỗi ưu phiền). “Trong khúc quanh của lịch sử, những nhân sĩ chân chính, kẻ thừa phẩm chất trí dũng của nhà nho, không màng danh lợi”, thông qua tác phẩm thư pháp của mình, “họ tự giải phóng khỏi thời đại loạn nghịch lý đề hướng tới chân trời lý tưởng chân, thiện, mỹ” (Nguyễn, 2020, tr. 205). Nếu liên hệ một chút đến tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, hình ảnh Huân Cao vừa có cốt cách ngạo nghễ phi thường của một bậc đại trượng phu, lại có tài viết chữ của một Nho sĩ với nét chữ hiên ngang, tung hoành bốn bề. Phải chăng đó chính nét văn hóa dân tộc thâm kín nhưng vô cùng mạnh mẽ, quyết liệt đến mức rung động, cảm hoá được viên quan quản ngục, thầy thơ, khiến họ khúm núm khi bụng nghiên mực và cầm trên tay những con chữ trao tặng từ người tử tù mà họ khát khao đến “mất ăn mất ngủ”, không nề hà tính mạng để có được “một vật báu ở trên đời” (Nguyễn, 1940, tr. 47). Vậy nên, “đích đến mà đạo đức và nghệ thuật theo đuổi chính là hoàn toàn dung hòa với nhau làm một”; “cảnh giới cao nhất mà đạo đức theo đuổi, trên thực tế cũng là cảnh giới cao nhất mà nghệ thuật theo đuổi” (Lou, 2007, tr. 193). Lễ đương nhiên, sự thượng thừa chân chính của những danh nhân, văn sĩ sẽ thấm thấu trong chính những nét bút “Hoa tay thảo những nét. Như phượng múa rồng bay” (Vũ, 1936), để rồi ra

đòi những tác phẩm thư pháp truyền tụng ngàn đời trong sử sách. Ví như áng văn thiên cổ *Xuất sư biểu* (出师表)¹¹ của Gia Cát Lượng sở dĩ lưu danh muôn thuở không chỉ vì giá trị thẩm mỹ tuyệt vời của tác phẩm thư pháp mà còn là biểu tượng cho lòng trung thành sáng rọi qua nét bút đề tựa “Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ” (hết lòng tận tụy đến khi nhắm mắt xuôi tay: 鞠躬尽瘁, 死而后已) của Gia Cát Lượng với nhà Thục Hán nói riêng và của bầy tôi với vua chúa phong kiến Trung Quốc nói chung. Vương Hy Chi một lòng thành tâm hướng đạo, với phẩm đức thanh tao, thuần khiết thấm đượm vẻ đẹp của tạo hóa đất trời, sự tinh tế, ảo diệu của vũ trụ nên đã để lại cho đời những tuyệt phẩm thư pháp bất hủ, ngàn năm sau hậu thế vẫn thán phục. Bản thân Vương Hy Chi đã từng nhận định: “Thiên biến vạn hóa, đặc chi thần công. Tự phi tạo hóa phát linh, khởi năng đẳng phong tạo cực” (nếu không có linh cảm huyền diệu của tạo hóa thì làm sao có thể đạt đến trình độ uyên thâm: 千变万化, 得之神功。自非造化发灵, 岂能登峰造极) (Xu, 2008, tr. 75) Những áng văn, nét bút diệu kỳ của Vương Hy Chi đã chuyển tải phong cách thư pháp cổ xưa thời Ngụy Hán thành bút mực phóng khoáng, tự thành một phái với vẻ đẹp riêng, nét bút phiêu diêu, bay bổng như trên đỉnh phù vân, uyển chuyển như phượng múa. Tác phẩm chữ hành *Lan Đình Tự* (兰亭序), chữ thảo *Thập Thất Thiếp* (十七贴) v.v... được xem như viên ngọc quý của nền nghệ thuật thư pháp cổ đại Trung Hoa, là khuôn mẫu vô tiền khoáng hậu cho thế nhân nghiên tập. Nhân cách cao thượng, xem nhẹ danh lợi, cá tính khoáng đạt, hào hoa nên thần thái bút vận của ông vừa tự tại, thanh tao, lại “xảo”, “nhẫn”, dứt khoát, đan lồng ý tưởng

¹⁰ Câu nói của Phạm Đình Hồ (1768 - 1839), một danh sĩ lỗi lạc Bắc Hà, học vấn uyên bác, được vua Minh Mệnh triều Nguyễn cử giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

¹¹ Gia Cát Lượng là nhà quân sự, chính trị, nhà văn kiệt xuất thời Trung Quốc cổ đại. Tác phẩm tản văn tiêu biểu *Xuất sư biểu* là áng văn ưu tú được người đời ca tụng. Bài biểu này được ông viết ra để dâng

lên Thục Hán Hậu chủ Lưu Thiện trước khi ông thân chinh dẫn quân đi Bắc phạt Tào Ngụy. Với lời lẽ thống thiết, chân thành, Gia Cát Lượng đã khuyên nhủ Hậu chủ cần gần gũi với hiền thần mà xa lánh lũ tiểu nhân, chú ý thương phạt phân minh, chấn hưng nhà Hán, đồng thời bày tỏ một lòng trung thành son sắc với hoàng đế Thục Hán và quyết tâm Bắc phạt thống nhất đất nước.

vào trong tác phẩm. Tiếp đó, nói đến Nhan Chân Khanh là nhắc đến bậc thầy thư pháp chữ hành, nhà lý luận thư pháp thời Thanh Nguyễn Nguyên khi chiêm ngưỡng bức hành thư đã phải thốt lên rằng: “... như dung kim xuất dã, tùy địa lưu tẩu, nguyên khí hồn nhiên” (như luyện vàng tôi bạc, tùy ý chảy tràn, nguyên khí tràn đầy, tròn trịa: 如融金出冶, 随地溜走, 元气浑然) (Cao, 2018, tr. 59). Trong đó, kiệt tác hành thư *Tế Diệt văn cáo* (祭侄文稿)¹² với bút pháp có sự viên chuyển mạnh mẽ của chữ triện, lấy viên bút trung phong làm chính và thu bút theo lối tàng phong, tâm bút hợp nhất thần diệu, tràn đầy sinh lực. Sự chuyên triết tự nhiên mà thâm sâu trong từng nét bút diễn tả tâm thái thay đổi qua từng mạch cảm xúc trào dâng cuộn cuộn của Nhan Chân Khanh. Tác phẩm đã mang lại sự rung động mãnh liệt về phẩm chất cao thượng của bậc quân tử, tấm lòng trung quân ái quốc, thanh liêm chính trực, đấu tranh chống lại gian thần, nỗi niềm bi phần thống thiết trước sự an nguy của đất nước và phảng phất nỗi đau thương mất đi người thân. Hay tuyệt phẩm chữ hành *Hoàng Châu Hàn Thực thiếp* (黄州寒食帖) do Tô Đông Pha sáng tác trong thời gian bị giáng chức đầy ải về Hoàng Châu. Tác phẩm thư pháp đạt đến cảnh giới hoàn mỹ của thi ca bút pháp, khí vận sinh động, bút mực khoáng đạt, nét nét có hồn, kết cấu chặt chẽ, phong cách tự nhiên, tràn đầy khí phách trung nghĩa sáng cùng nhật nguyệt. Nét chữ thiên biến vạn hóa, từ nhỏ dần lớn, từ mảnh chuyển thô, tiết tấu từ chậm đến nhanh rồi đột ngột dừng bút, giàu sức cảm hóa lòng người về những sóng gió thăng trầm, tâm cảnh thê lương, bi thương của tác giả khi ở Hoàng Châu. Bình luận về tác phẩm thư pháp này, Trương Diên đời đầu Nam Tống đã dành lời khen tặng:

“Lão tiên văn bút cao diệu, xán nhược tiêu hán, vân hà chi lệ... khả dĩ tuyệt đại chi trân” (bút pháp Tô Đông Pha trong tác phẩm Hàn Thực thiếp cao bay chói sáng như trời cao, đẹp tựa như mây trắng... được xem là kiệt tác đời: 老仙文笔高妙, 灿若霄汉、云霞之丽... 可谓绝代之珍) (Yang, 2013, tr. 124).

Không phải ngẫu nhiên mà vua Khang Hy, vua Càn Long, Mao Trạch Đông, Alexander Đại Đế là những họa sĩ, nhà thư pháp hoặc những nhà sưu tập nghệ thuật trứ danh. Hay những nhà kinh tế mới như Steve Jobs của tập đoàn Apple coi thư pháp là một trong những công cụ tuyệt vời để phát triển bản thân, tu tâm rèn tính, từ đó hình thành cốt cách, tâm thái, nhân phẩm và giá trị quan đúng đắn. Đường Thái Tông là người vô cùng say mê bút pháp Vương Hy Chi, người mà ông tôn là “thiên cổ thánh bút” (千古圣笔), coi chữ của Vương Hy Chi là “tường sát cổ kim”, “tận thiện tận mỹ” (祥察古今; 尽善尽美) (Niu, 1998). Ngài còn tự mình đặt bút viết *Vương Hy Chi truyền luận* (王羲之传论) để khích lệ quần thần và dân chúng học tập theo cách viết thư pháp của Vương Hy Chi. Điều đó góp phần đưa thư pháp đời Đường đạt đến đỉnh cao của sự chuẩn mực, củng cố vị trí và lan tỏa tầm ảnh hưởng sâu rộng của nó.

Trong lý luận mỹ học của văn hóa nghệ thuật truyền thống, các giá trị thẩm mỹ cũng thường bàn về phẩm chất, về đạo làm người. Ở nghệ thuật thư pháp truyền thống Trung Hoa đã phản ánh rõ nét quan niệm đạo đức được xem như nét đẹp của con người. Quan điểm “Văn dĩ tải đạo, văn giả, đạo chi hiển dã” (Văn chương có thể chuyển tải chân lý cuộc sống, người viết văn làm cho chân lý trở nên sáng ngời: 文以载道, 文者, 道之显

¹² *Tế Diệt văn cáo/ Tế Diệt thiếp/ Tế Diệt Quý Minh văn cáo* là bản thảo bài tế người cháu Nhan Quý Minh - con của Nhan Cao Khanh, đã vào sinh ra tử rồi tử nạn cùng cha, một lòng giữ trọn đạo trung, quyết tiêu diệt quân phản loạn An Lộc Sơn. *Tế Diệt văn cáo* vốn chỉ là bản thảo nhưng vô tình, kiệt tác lại hình thành và được người đời tôn xưng là “Thiên hạ đệ nhị hành

thư” trong “Tam đại hành thư thư pháp thiếp”. Đệ nhất (đứng đầu) là *Lan Đình tự* của Vương Hy Chi, đệ tam (đứng thứ ba) là *Hàn Thực Thiếp* của Tô Đông Pha. Kiệt tác thư pháp này còn được xếp là một trong 10 danh thiếp truyền thế của Trung Hoa.

也) là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình sáng tạo nghệ thuật thư pháp và nhấn mạnh yếu tố đạo đức trong đánh giá thẩm mỹ. Vì lẽ đó, các tác phẩm thư pháp trên nhận được sự tôn sùng trong giới nghệ thuật thư pháp và sự yêu mến ngàn đời của hậu thế. Khổng Tử viết: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” (修身, 齐家, 治国, 平天下), tức những việc làm đầu tiên của một con người, nếu muốn bình được thiên hạ, trước hết phải biết cách trị quốc an bang, muốn làm được điều đó phải biết cách vun đắp, xây dựng một gia đình êm ấm, để được như vậy đầu tiên phải tu thân, phải rèn luyện và học hỏi không ngừng. Như vậy, tu thân là nhiệm vụ hàng đầu, dụng tâm luyện thư pháp là một trong những cách thức rất tốt để tu thân mà cổ nhân đã đúc rút: “Học tập thư pháp khả dĩ tu thân, dưỡng tính, đào dã tình thao” (学习书法可以修身养心, 陶冶情操) (Zhang, 2020, tr. 90), từ đó giúp con người cảm ngộ được đạo lý sống, gợi mở nhân sinh quan sâu rộng hơn, đạt đến cảnh giới: bình tâm tĩnh khí ngắm bụi trần, tu thân dưỡng tính quên bản ngã.

3.4. Nội hàm triết học của vận vật trong vũ trụ

Thư pháp là một bộ môn nghệ thuật thể hiện tư duy triết học, nói khác, sáng tạo thư pháp là quá trình nghệ thuật hóa các tư tưởng triết học của văn hóa truyền thống. Triết học cổ đại Trung Quốc là một bộ phận quan trọng của tinh hoa triết học nhân loại, là kết quả của quá trình quan sát, tìm tòi trong đời sống lao động và thực tiễn của con người. Thư pháp với khí chất vĩnh hằng, tự nhiên, huyền diệu đã và đang kế thừa lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và tâm niệm. Sự huyền bí của thư pháp cùng với vận vật trong vũ trụ đến từ một “Đạo”, khai sinh từ một “Pháp”. Lịch sử Trung Hoa có nhiều nhà thư pháp đã kết hợp các tư tưởng triết học gửi gắm trong tác phẩm nghệ thuật của mình. Họ đều ngộ

ra được những bí ẩn của thư pháp qua việc lĩnh hội vận vật bắt nguồn từ thiên nhiên như tiếng mưa rơi, tiếng gió thổi, tiếng động vật di chuyển trên thảm cỏ v.v... mà từ đó ứng dụng vào nhịp điệu tay, hình thức hay cách thức thể hiện. Tương truyền, bút pháp của Hoàng Sơn Cốc đời Tống bắt nguồn từ việc quan sát động tác chèo thuyền mà sinh khí vận với cách dụng bút chữ lệ “*Nhất ba tam chiết*” (ngọn sóng có ba điểm nhô lên, ý nói nét này khi viết giống như làn sóng gợn và nhẹ chuyển bút 3 lần một nét: 一波三折). Liễu Công Quyền đời Đường nhờ quan sát chim bay trên trời, cá lượn dưới nước, nuông thú tung tăng mà đưa những hình thái tươi đẹp của thiên nhiên hòa tan vào nét bút tài hoa, có thần và biến hoá, tạo nên sự hài hoà trên từng đường nét. Trương Húc thời Đường lấy cảm hứng từ những màn múa kiếm điêu luyện của Công Tôn đại nương, lắng nghe thanh âm diễn tấu mà luyện vận bút pháp, công lực tràn đầy. Đó chính là “*Đạo Pháp*”, là nội hàm triết học tự nhiên được tái hiện lại trong thư pháp.

Không khó để tìm thấy trong sáng tạo thư pháp những dấu ấn của tư tưởng triết học biện chứng như sự kết hợp hài hòa giữa âm – dương, tĩnh – động, hư – thực v.v... Quan niệm triết học điển hình nhất mà chúng ta thường thấy trong sáng tạo thư pháp là quan niệm “Cương nhu tịnh tế, âm dương hỗ sinh” (刚柔并济、阴阳互生). Những tư tưởng triết học độc đáo này là một phần quan trọng của văn hóa Trung Hoa và thư pháp tất yếu cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc. Nói cách khác, đó là sự cộng hưởng tương sinh giữa nét đẹp âm – nhu, thể hiện qua nét bút uyển chuyển nhẹ nhàng và nét đẹp dương – cương, thể hiện ở cách dụng bút “*Nhan cân Liễu cốt*” (thần khí chữ viết vừa bè thế, đầy đặn lại gân guốc, rắn rỏi và khúc chiết: 颜筋柳骨)¹³. Quan sát một

¹³ Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền đều là những nhà thư pháp tiêu biểu nổi tiếng thời Đường. Bút pháp nghệ thuật của họ đã dung hội được những tinh túy của danh gia thời cổ và hình thành nên cách dụng bút đặc sắc riêng của mình, được người đời ngưỡng mộ

và truyền tụng trong hậu thế qua câu “*Nhan cân, Liễu cốt*”, tức chữ của Nhan Chân Khanh thì bè thế và đầy đặn, chữ của Liễu Công Quyền thì khỏe đẹp và rắn rỏi, nét bút thanh gầy, lộ rõ gân cốt.

tác phẩm thư pháp, chúng ta sẽ thấy: về chương pháp, khoảng cách hàng có rộng có hẹp; về bút pháp, *ức* (nhấn xuống), *duong* (nâng cao), *tôn* (thận trọng trong từng đường nét), *tỏa* (hạ dần xuống), *trì* (khoan thai), *tốc* (viết nhanh, nét bút khoáng đạt), *hoàn* (thu bút lại), *khẩn* (viết gấp tùy hứng), *khinh* (nhẹ nhàng), *trọng* (nặng tay, tạo hình nét đậm); về kết cấu, có thưa có dày, thể chữ có to có nhỏ, có dài có ngắn; giữa chữ viết và khoảng trống xung quanh luôn tạo ra sự tương phản giữa sáng – tối, cứng – mềm, thẳng – cong v.v... Rõ ràng, các yếu tố tương phản phức tạp đó cấu thành phép biện chứng “Vi nhi bất phạm, hòa nhi bất đồng” (违而不范, 和而不同), “nuơng tựa, hòa quyện vào nhau, nâng đỡ nhau làm cho tác phẩm thư pháp đạt được giá trị thẩm mỹ cao, thần khí vừa sinh động, khoáng đạt, lại cân đối, thanh tú, đường nét ứng hài hòa” (Zuo và cộng sự, 2003, tr. 52).

Tinh thần triết học độc đáo “Thiên - Nhân hợp nhất” là cốt lõi của tinh thần nhân văn, luôn chiếm vị trí chủ đạo trong văn hóa Hoa Hạ, trở thành nét văn hóa truyền thống lâu đời xuyên suốt chiều dài lịch sử văn hóa và nghệ thuật dân tộc. “Thiên - Nhân hợp nhất” lấy quan hệ giữa Trời và Người làm trung tâm để xem xét vấn đề nhân sinh và vũ trụ, luân lý đạo đức, quan niệm giá trị, ý thức thẩm mỹ, cội nguồn tư tưởng, sâu xa hơn là cảnh giới mà con người theo đuổi. Có thể thấy, ý nghĩa triết lý “Thiên - Nhân hợp nhất” đã thực sự được quán triệt trong sáng tạo thư pháp. Danh sĩ nổi tiếng thời Đông Hán là Thái Ung từng bày tỏ sự tán đồng quan điểm này: “Nhà thư pháp phải lĩnh hội được sự đối lập, thống nhất của thiên địa vạn vật, khiến mình dung hòa với thế giới tự nhiên, đạt đến cảnh giới thiên nhân hợp nhất” (Zhang, 2020, tr. 91).

Sáng tạo thư pháp theo đuổi sự hài hòa và thống nhất trong chính thể và quan niệm nghệ thuật. Trong đó, “*Hình* là chỉ hình thái cụ thể của chữ, bao gồm đường nét, *Thế*

chỉ mối quan hệ giữa các hình thái này. *Thế* là sức mạnh nội tại quyết định *Hình*, đồng thời thông qua *Hình* để thể hiện tồn tại tự thân. *Hình* và *Thế* trong các tác phẩm thư pháp gắn kết chặt chẽ không thể tách rời. *Hình Thế* của thư pháp thực chất cấu thành chương pháp, chỉ khi hiểu được triết lý âm dương tương sinh tương khắc mới có thể lý giải được sự ảo diệu trong biến đổi của nghệ thuật thư pháp, đó là hình thức thẩm mỹ của kết cấu bố cục” (Qiu, 2005, tr. 156). Trên thực tế, sắp xếp đồng đều tất cả các đường nét và cấu trúc một cách đơn điệu để tạo ra sự thống nhất của thư pháp là khó khả thi. Chỉ có thể là các đường nét cân xứng tương đối, các nét bút đậm nhạt lớn bé đan xen trong một bố cục cấu trúc tổng thể hài hòa, cân bằng giữa hư và thực. Không chỉ vậy, nghệ thuật thư pháp còn là phương thức để nhà thư pháp giải bày cảm xúc tâm tình, tìm tới chốn bình yên, thanh tịch trong tâm hồn giữa những trần tục, bộn bề của cuộc sống.

Trong dòng chảy lịch sử, hình - âm - nghĩa của chữ Hán đến nay đã có những biến đổi rất lớn. Đi sâu tìm hiểu nội hàm văn hóa của thư pháp Trung Hoa phần nào giúp chúng ta lý giải và nhận thức về chân lý vũ trụ. Thiếu đi các yếu tố triết học, thư pháp sẽ thiếu đi một giá trị lớn về mặt tư tưởng. Không có thư pháp, triết học lại mất đi một kênh truyền tải hiệu quả, cô đọng và hàm súc. Vì vậy, khi nghiên cứu thư pháp, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến yếu tố triết học song song với yếu tố nghệ thuật của tác phẩm.

4. Kết luận

Nếu văn hoá được xem là một tổng thể các hệ thống tín hiệu do con người sáng tạo nên thì ngôn ngữ, đặc biệt chữ viết là một trong những hệ tín hiệu tiêu biểu, hoàn chỉnh nhất và cần thiết nhất để hình thành và phát triển của xã hội loài người. Chữ Hán gắn liền với lịch sử Trung Quốc, ghi lại những chặng đường phát triển và sáng tạo của từng giai

đoạn lịch sử và nền văn hoá đó. Cùng với đó, nghệ thuật thư pháp ở mỗi chặng đường lịch sử cũng góp phần tôn vinh giá trị nghệ thuật văn hóa của dân tộc Trung Hoa. Qua quá trình lịch sử lâu dài, diễn biến của thư pháp chữ Hán từ chữ giáp cốt, chữ kim, đến chữ triện, chữ lệ, chữ thảo, chữ khải, chữ hành. Nghệ thuật thư pháp đã đưa chữ Hán vượt khỏi chức năng truyền tải thông tin của văn tự để trở thành môn nghệ thuật tiêu biểu, giàu ý nghĩa biểu trưng của tinh hoa văn hóa Hoa Hạ. Thư pháp không chỉ hun đúc giá trị nhân văn mà còn thể hiện nội hàm văn hóa sâu sắc. Nó mang đậm dấu ấn hơi thở của thời đại lịch sử, ẩn chứa nội hàm triết học của vạn vật trong vũ trụ, thể hiện tâm hồn và cốt cách thanh tao hay sự khổ luyện, tu tâm thành đạo của các danh gia thư pháp.

Thư pháp Trung Hoa có quan hệ mật thiết với nhiều thể loại văn học và nghệ thuật khác như triết lý của triết học, sự thâm trầm của lịch sử, sự tinh tế của thơ ca, sức hút của hội họa v.v... Chỉ khi chữ viết thâm nhập vào quan niệm, ý thức, văn hóa dân tộc, khái niệm nghệ thuật đặc sắc mới được hình thành. Khai thác yếu tố nội hàm văn hóa trong nghệ thuật thư pháp Trung Hoa một cách khéo léo sẽ giúp cho việc dạy học ngôn ngữ và văn hóa nói chung, Đất nước học Trung Quốc nói riêng càng thêm cuốn hút, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức ngôn ngữ – văn hóa, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Cao, J. P. (2018). Yan Zhenqing: Ji zhi wengao mantan. *Shufa*, (4), 57-61. <https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.008>
- Chu, T. P. (2019, February 3). Viết chữ, là họa tâm mình trên giấy. *Lao động*. <https://laodong.vn/van-hoa/viet-chu-la-hoa-tam-minh-len-giay-655750.ldo>
- Gu, Y. (2007). Wang Xizhi de duliang. *Xin changzheng*, (14), 60.
- He, B. W. (2006). *Shufa yu Zhongguo wenhua*. Sanqin Chubanshe.
- Lê, T. Đ. (2007). Quá trình diễn biến và phát triển của thư pháp Trung Hoa. *Tạp chí Hán Nôm*, 80(1), 72–81.
- Lou, Y. L. (2007). *Zhongguo de pingge*. Dangdai Zhongguo Chubanshe.
- Minh Đức, T. T. A. (2010). Nhà chùa và thư pháp Việt. http://www.songdinh.com/bienkhao/minhduc/c_huavathuphap.html
- Nguyễn, A. T. (2020). Cội nguồn lịch sử và ý nghĩa văn hóa của hội họa truyền thống Trung Hoa. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 196–207. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4549>
- Nguyễn, T. (2010). Chữ người tử tù. Trong T. L. Phan, N. T. Lã, Đ. S. Trần, M. T. Bùi, A Lê, N. C. Lê, T. H. Nguyễn, K. H. Đỗ, X. N. Nguyễn, Đ. P. Đoàn, D. Q. Vũ, N. T. Trần, T. T. T. Trịnh, B. T. Hà & T. T. V. Đoàn (biên tập), *Ngữ văn 11* (Tập 1, tr. 112). Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Niu, Zh. G. (1998). Tang Taizong xinmu zhong de Wang Xizhi. *Shanxi Shifandaxue xuebao (zhexue shehui kexueban)*, (3).
- Phạm, H. Q. (2004). *Thư pháp chữ Hán - Lý thuyết và Thực hành*. Nxb Mũi Cà Mau.
- Qiu, Zh. Zh. (2005). *Shufa de xingtai yu chanjie*. Zhongguo renmin daxue Chubanshe.
- Trần, K. Đ. (2016, September 21). Thư pháp và họa pháp Trung Hoa – Nhật bản. <http://www.tuvienquangduc.com.au/vanhua/36kientruc10.html>
- Vũ, Đ. L. (1940). Ông đồ. Trong K. P. Nguyễn, H. K. Nguyễn, M. T. Nguyễn, Đ. S. Trần, A Lê, Q. B. Diệp, D. Hồng, K. H. Đỗ, M. H. Bùi, Q. H. Lê, X. T. Lê, N. T. Lã, N. T. Đỗ & V. T. Phùng (biên tập), *Ngữ văn 8* (Tập 2, tr. 9). Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Vũ, T. Đ. L. (2010). *Chữ Tâm trong thư pháp*. Nxb Tổng hợp TP HCM.
- Xinhua. (2018, November 1). Giáp Cốt Văn một lần nữa làm rung động thế giới. *CRIonline*. http://vietnamese.cri.cn/561/2018/01/10/1s_241029.htm
- Xu, J. (2008). Wang Xizhi Lantingxu shangxi. *Wenxue jiaoyu (shang)*, (10), 74-75.
- Yang, F. (2013). Sushi yu Hanshitie. *Guo qi*, (11), 124-125.
- Zhang, Zh. Y. (2020). Qianxi Zhongguo shufa de yishu yu wenhua neihan. *Mu dan*, (6), 90-91.

Zuo, H. L., Pei, X. Sh., & Jiang, X. (2003). Lun chuantong wenhua dui Zhongguo shufa de yingxiang. *Jiaozuogong xueyuan xuebao (shehui kexueban)*, 4(1), 50-52.

[https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.00810.16698/j.hpu\(social.sciences\).1673-9779.2003.01.016](https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.00810.16698/j.hpu(social.sciences).1673-9779.2003.01.016)

THE CULTURAL CONNOTATION OF CALLIGRAPHY: AN AQUIFER OF THE HUAXIA TRADITION

Nguyen Anh Thuc

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In the programs of language teaching, culture and country studies for the third year students at University of Languages and International Studies – VNU, we have researched, analysed and published several articles on cultural and artistic values related to Chinese music, dance and traditional painting. In this article, we dedicate ourselves to explaining, comparing, analysing and elucidating “The cultural connotation of calligraphy - an aquifer of the Huaxia tradition” through the formation and development of Chinese calligraphy - the famous traditional art considered “a poem with no words, a dance with no steps, a painting with no pictures or music with no sound”. We wish to contribute a useful reference for teaching and learning Chinese language and culture for Vietnamese students, thereby promoting the aesthetic and humane values in education, improving creative thinking and nurturing the love of nature and patriotism.

Keywords: calligraphy, cultural connotations, tradition, inheritance, the unity of human and nature